

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 290701/2026/CBTT-MZ

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Miza thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính riêng (BCTC riêng) quý 2 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Miza

- Mã chứng khoán: MZG
- Địa chỉ: Cụm công nghiệp vừa và nhỏ Nguyên Khê, Xã Nguyên Khê, Xã Phúc Thịnh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: 0243.965.6121 Fax: 0243 965 6128
- Email: cbtt@miza.vn
- Website: <https://www.miza.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC riêng quý 2 năm 2026

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không



Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/07/2026 tại đường dẫn: <https://www.miza.vn/thong-tin-cong-bo-c15>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng Quý 2/2026;
- Văn bản giải trình số:
290701/2026/CV-MZ

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Văn Hiệp



CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

Cụm CN vừa và nhỏ Nguyên Khê, Xã Phúc Thịnh, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2026 đến 30/06/2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

(Ban hành theo thông tư 99/2025/TT-BTC Ngày 27/10/2015 của Bộ tài chính)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		941.591.217.160	777.139.085.385
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	95.818.710.518	98.605.617.080
1. Tiền	111		15.455.237.753	16.229.988.599
2. Các khoản tương đương tiền	112		80.363.472.765	82.375.628.481
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	304.999.630.198	141.620.840.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		304.999.630.198	141.620.840.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		346.156.851.814	365.417.223.134
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	185.410.329.511	360.745.817.888
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	158.794.672.208	1.098.175.656
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	1.951.850.095	3.573.229.590
IV. Hàng tồn kho	140		191.136.847.123	168.432.157.619
1. Hàng tồn kho	141	8	191.136.847.123	168.432.157.619
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		3.479.177.507	3.063.247.552
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	13	3.479.177.507	3.063.247.552
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.348.701.740.754	1.284.996.199.131
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.035.932.164	9.035.932.164
1. Phải thu dài hạn khác	215		9.035.932.164	9.035.932.164
II. Tài sản cố định	220		180.225.709.069	192.708.116.703
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	112.888.255.635	121.051.952.177
- Nguyên giá	222		324.019.975.630	321.962.312.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(211.131.719.995)	(200.910.359.823)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	67.337.453.434	71.656.164.526
- Nguyên giá	225		78.122.951.780	78.122.951.780
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(10.785.498.346)	(6.466.787.254)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		22.437.183.189	15.864.630.591
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	11	22.437.183.189	15.864.630.591
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		1.083.100.000.000	1.023.100.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	261	12	1.081.600.000.000	1.021.600.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		1.500.000.000	1.500.000.000
VII. Tài sản dài hạn khác	270		53.902.916.332	44.287.519.673
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	13	53.902.916.332	44.287.519.673
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		2.290.292.957.914	2.062.135.284.516

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		985.816.633.694	776.216.484.437
I. Nợ ngắn hạn	310		785.381.770.935	664.501.368.449
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	92.401.466.544	46.669.172.395
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	29.917.984.311	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	15	2.750.956.289	1.645.215.668
4. Phải trả người lao động	315		1.656.178.853	1.748.010.886
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	16	1.717.393.291	2.044.492.399
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	17	765.643.714	370.782.095
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	18	641.763.108.753	612.023.695.006
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		14.409.039.180	-
II. Nợ dài hạn	330		200.434.862.759	111.715.115.988
1. Phải trả người bán dài hạn	331	14	-	63.323.448.935
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	18	200.434.862.759	48.391.667.053
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	19	1.304.476.324.220	1.285.918.800.079
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.165.065.740.000	1.165.065.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.165.065.740.000	1.165.065.740.000
2. Thặng dư vốn	412		32.144.900.000	32.144.900.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		107.265.684.220	88.708.160.079
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		74.263.220.899	32.966.975.558
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		33.002.463.321	55.741.184.521
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.290.292.957.914	2.062.135.284.516

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2026


Nguyễn Hoàng Huê
Người lập

Nguyễn Thị Thoa
Kế toán trưởng

Lê Văn Hiệp
Tổng giám đốc


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Ban hành theo thông tư 99/2025/TT-BTC Ngày 27/10/2015 của Bộ tài chính)

QUÝ 2 NĂM 2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 2 năm 2026		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		366.219.462.100	412.436.963.773	680.686.129.590	688.744.435.281
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		851.243.450	5.618.500	898.181.000	48.883.500
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	20	365.368.218.650	412.431.345.273	679.787.948.590	688.695.551.781
4. Giá vốn hàng bán	11	21	342.293.157.526	392.662.488.982	635.573.476.435	652.738.760.705
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		23.075.061.124	19.768.856.291	44.214.472.155	35.956.791.076
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	20	18.976.180.180	11.234.090.917	36.381.889.481	27.240.383.615
7. Chi phí tài chính	23	22	17.085.695.101	11.574.598.156	31.985.400.217	21.981.528.656
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		31.350.993.899	11.294.397.082	46.207.689.246	21.691.497.582
8. Chi phí bán hàng	25	23	1.921.957.608	2.060.962.930	3.803.467.231	4.369.111.205
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	5.638.649.249	5.184.404.720	10.946.394.831	9.127.251.509
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - 25 - 26)	30		17.404.939.346	12.182.981.402	33.861.099.357	27.719.283.321
11. Thu nhập khác	31		101.852.155	62.277.559	101.852.786	102.459.519
12. Chi phí khác	32		5.721.988	25.814.404	9.531.353	67.638.952
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		96.130.167	36.463.155	92.321.433	34.820.567
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		17.501.069.513	12.219.444.557	33.953.420.790	27.754.103.888
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	632.601.219	449.071.923	950.957.469	616.081.949
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		16.868.468.294	11.770.372.634	33.002.463.321	27.138.021.939


Nguyễn Hoàng Huê
Người lập

Nguyễn Thị Thoa
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Lê Văn Hiệp
Tổng giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Ban hành theo thông tư 99/2025/TT-BTC Ngày 27/10/2015 của Bộ tài chính)

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 30/06/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	33.953.420.790	27.754.103.888
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và tiền thuê đất phân bổ	02	15.355.204.554	16.537.187.186
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	513.263.032	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(36.373.936.420)	(27.220.883.012)
- Chi phí đi vay	06	31.350.993.899	21.691.497.582
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	44.798.945.855	38.761.905.644
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	18.749.542.367	9.729.860.181
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(19.921.523.102)	(14.333.813.737)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	8.647.754.818	(54.818.507.711)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(10.217.775.795)	2.036.234.088
- Chi phí đi vay đã trả	14	(31.110.149.239)	(20.882.365.986)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(997.427.974)	(631.484.445)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(35.900.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.913.466.930	(40.138.171.966)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.564.269.606)	(2.602.730.242)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	110.000.000	290.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 30/06/2025
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(283.000.875.280)	(58.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	123.500.000.000	47.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(60.000.000.000)	(1.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	32.999.402.495	16.496.173.668
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(193.955.742.391)</i>	<i>1.683.443.426</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	845.407.320.547	680.851.104.358
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(655.993.600.636)	(598.022.330.044)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(8.159.110.458)	(3.808.689.383)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>181.254.609.453</i>	<i>79.020.084.931</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(2.787.666.008)	40.565.356.391
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	98.605.617.080	47.269.035.816
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	759.446	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	95.818.710.518	87.834.392.207



Nguyễn Hoàng Huê
Người lập



Nguyễn Thị Thoa
Kế toán trưởng



Lê Văn Hiệp
Tổng giám đốc

1 THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Miza (“Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105028958 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 2 tháng 12 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 18 được cấp ngày 01 tháng 12 năm 2025.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất kinh doanh giấy sóng (Medium), giấy mặt (Testliner), bột giấy, giấy và bìa và các hoạt động khác đã đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Nguyên Khê, xã Phúc Thịnh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 103 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 111 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có 1 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1 công ty con) như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH MIZA Nghi Sơn	100%	100%	Khu công nghiệp số 05 thuộc Khu kinh tế Nghi Sơn, xã Trường Lâm, tỉnh Thanh Hóa.	Sản xuất giấy sóng, giấy mặt, giấy mặt chất lượng cao (Kraftliner), bột giấy tái chế.

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo thông tư này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 (“Báo cáo tài chính hợp nhất”) đề ngày 28 tháng 07 năm 2026.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá gốc thành phẩm áp dụng phương pháp giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh . Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng .

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 43 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	4 - 15 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- * Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- * Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- * Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- * Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- * Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.14 Thuế**Thuế thu nhập hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- * Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

- * Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- * Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

- * Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế; đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý dựa theo thị trường bán hàng của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên thị trường tiêu thụ các sản phẩm của công ty bao gồm thị trường trong nước và thị trường nước ngoài.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Tại 30/06/2026	Tại 31/12/2025
Tiền mặt	9.857.000	69.450.000
Tiền gửi ngân hàng	15.445.380.753	16.160.538.599
Các khoản tương đương tiền	80.363.472.765	82.375.628.481
TỔNG CỘNG	95.818.710.518	98.605.617.080

5 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Tại 30/06/2026	Tại 31/12/2025
Đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn	304.999.630.198	141.620.840.000
TỔNG CỘNG	304.999.630.198	141.620.840.000

6 PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	Tại 30/06/2026	Tại 31/12/2025
Công Ty Cổ Phần Phát Triển Xuất Nhập Khẩu Nam Á	11.532.478.182	68.483.290.860
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI GIẤY BẮC KỲ	14.522.900.901	13.788.197.659
XÍ NGHIỆP IN - NHÀ MÁY Z176	20.780.292.586	15.043.131.958
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ GIA LỘC	27.481.247.359	56.083.477.715
Các khoản phải thu khách hàng khác	111.093.410.483	207.347.719.696
TỔNG CỘNG	185.410.329.511	360.745.817.888

Trả trước cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Tại 30/06/2026	Tại 31/12/2025
CÔNG TY CỔ PHẦN TM & DỊCH VỤ HỒNG QUANG	10.805.773.372	
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP GBI	13.319.580.697	
CÔNG TY TNHH MTV XA VIA	15.799.716.110	
CÔNG TY TNHH DƯƠNG QUÁCH NGHI SƠN	26.094.654.394	
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI THỦY TIÊN BẮC HỒNG	26.178.798.746	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ TỔNG THỊ	37.047.427.237	
Các khoản phải thu khác	29.548.721.652	1.098.175.656
TỔNG CỘNG	158.794.672.208	1.098.175.656

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

Tại 30/06/2026	Tại 31/12/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2026**

Ký quỹ, ký cược	985.000.055	985.000.055
Thuế giá trị gia tăng tài sản thuê tài chính	636.206.340	1.265.493.006
Phải thu lãi tiền gửi		1.023.499.542
Tạm ứng cho nhân viên	322.442.900	299.236.987
Phải thu ngắn hạn khác	8.200.800	
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan		
TỔNG CỘNG	1.951.850.095	3.573.229.590

8 HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND	
	Tại 30/06/2026	Tại 31/12/2025
Hàng mua đi đường		60.000.000
Nguyên liệu, vật liệu chính	45.358.634.919	40.693.745.108
Công cụ dụng cụ	6.393.548.164	7.189.341.926
Thành phẩm	38.568.990.258	33.063.175.297
Hàng hóa	100.815.673.782	87.425.895.288
TỔNG CỘNG	191.136.847.123	168.432.157.619

(*) Tại ngày 30/06/2026, giá trị hàng tồn kho giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ: 0 VND

9 TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Phục lục số: 01)

10 TÀI SẢN CỔ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Máy móc, thiết bị	
Nguyên giá:		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025		78.122.951.780
- Mua lại tài sản thuê tài chính		
- Điều chỉnh khác		
- Tăng trong kỳ		
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026		78.122.951.780
Giá trị khấu hao lũy kế:		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025		6.466.787.254
- Mua lại tài sản thuê tài chính		
- Khấu hao trong kỳ		4.318.711.092
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026		10.785.498.346
Giá trị còn lại:		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025		71.656.164.526
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026		67.337.453.434

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Đơn vị tính: VND	
	Tại 30/06/2026	Tại 31/12/2025
Xây dựng hệ thống phần mềm	1.400.064.000	1.400.064.000
Hệ thống tháp IC	21.037.119.189	14.464.566.591

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2026**

TỔNG CỘNG	22.437.183.189	15.864.630.591
12 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON		
	<i>Tại 30/06/2026</i>	<i>Đơn vị tính: VND Tại 31/12/2025</i>
Công ty TNHH Miza Nghi Sơn (*)	1.081.600.000.000	1.021.600.000.000
TỔNG CỘNG	1.081.600.000.000	1.021.600.000.000
<i>(*) Tỷ lệ sở hữu là 100%</i>		
13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC		
	<i>Tại 30/06/2026</i>	<i>Đơn vị tính: VND Tại 31/12/2025</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ ngắn hạn	2.131.098.313	1.874.102.855
Chi phí bảo hiểm	803.242.335	
Phí sửa chữa, bảo dưỡng		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	544.836.859	1.189.144.697
TỔNG CỘNG	3.479.177.507	3.063.247.552
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ dài hạn	1.466.174.828	1.793.334.247
Phí sửa chữa, bảo dưỡng	641.614.832	
Thuê đất	27.935.768.820	28.355.902.110
Chi phí trả trước dài hạn khác	23.859.357.852	14.138.283.316
TỔNG CỘNG	53.902.916.332	44.287.519.673
14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC		
<i>Phải trả người bán</i>		
	<i>Tại 30/06/2026</i>	<i>Đơn vị tính: VND Tại 31/12/2025</i>
Ngắn hạn		
CÔNG TY TNHH SCG INTERNATIONAL CORPORATION VIỆT NAM	18.214.162.907	7.741.650.167
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & CÔNG NGHỆ ECOM	6.237.000.000	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ THANH TÙNG	9.386.114.437	
CÔNG TY TNHH TRÍ VIỆT BIOGEN	11.552.454.643	
Phải trả cho người bán khác	47.011.734.557	38.927.522.228
TỔNG CỘNG	92.401.466.544	46.669.172.395
Dài hạn		
Phải trả cho người bán khác		63.323.448.935
TỔNG CỘNG		63.323.448.935
<i>Người mua trả tiền trước</i>		
	<i>Tại 30/06/2026</i>	<i>Đơn vị tính: VND Tại 31/12/2025</i>
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ HẢI LÊ	4.923.400.877	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ N&N ĐÔNG ANH	11.579.291.502	
CÔNG TY TNHH MINNA	13.329.367.132	
Người mua trả tiền trước	85.924.800	
TỔNG CỘNG	29.917.984.311	
15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC		

Đơn vị tính: VND

	Tại 31/12/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Tại 30/06/2026
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	852.800.266	53.389.187.925	(52.229.900.763)	2.012.087.428
Thuế thu nhập doanh nghiệp	768.258.521	1.071.562.743	(1.118.033.248)	721.788.016
Thuế thu nhập cá nhân	15.712.721	464.741.628	(463.373.504)	17.080.845
Thuế khác	8.444.160	33.555.840	(42.000.000)	
TỔNG CỘNG	1.645.215.668	54.959.048.136	(53.853.307.515)	2.750.956.289

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Tại 30/06/2026	Tại 31/12/2025
Chi phí lãi vay	1.717.393.291	1.535.129.387
Chi phí khác		509.363.012
TỔNG CỘNG	1.717.393.291	2.044.492.399

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Tại 30/06/2026	Tại 31/12/2025
Các khoản phải trả khác	765.643.714	370.782.095
TỔNG CỘNG	765.643.714	370.782.095

18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Xem PL02)

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.059.150.680.000	32.500.000.000	32.966.975.558	1.124.617.655.558
- Phát hành hiện hữu				
- Lợi nhuận thuần trong kỳ			15.367.649.305	15.367.649.305
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025	1.059.150.680.000	32.500.000.000	48.334.624.863	1.139.985.304.863
Năm nay				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.165.065.740.000	32.144.900.000	88.708.160.079	1.285.918.800.079
- Phát hành hiện hữu				
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			(14.444.939.180)	(14.444.939.180)
- Lợi nhuận thuần trong kỳ			33.002.463.321	33.002.463.321
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026	1.165.065.740.000	32.144.900.000	107.265.684.220	1.304.476.324.220
Cổ phiếu				
			Tại 30/06/2026 (Số lượng)	Tại 31/12/2025 (Số lượng)
Cổ phiếu đăng ký phát hành			116.506.574	116.506.574
Cổ phiếu đã phát hành			116.506.574	116.506.574
Cổ phiếu phổ thông			116.506.574	116.506.574
Cổ phiếu ưu đãi				
Cổ phiếu đang lưu hành			116.506.574	116.506.574
Cổ phiếu phổ thông			116.506.574	116.506.574

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2026**

Cổ phiếu ưu đãi

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu

	<i>Tại 30/06/2026</i>	<i>Tại 31/12/2025</i>
Số đầu kỳ	1.165.065.740.000	1.059.150.680.000
- Phát hành cổ phiếu trả cổ tức		
- Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu		105.915.060.000
Số cuối kỳ	1.165.065.740.000	1.165.065.740.000

Cổ tức đã chia

- Phát hành cổ phiếu trả cổ tức

20 DOANH THU

Doanh thu bán hàng

Đơn vị tính: VND

	<i>Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026</i>	<i>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025</i>
Tổng doanh thu	680.686.129.590	688.744.435.281
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa	477.149.043.130	424.803.663.030
Doanh thu bán thành phẩm	201.647.086.460	262.140.772.251
Doanh thu khác	1.890.000.000	1.800.000.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	(898.181.000)	(48.883.500)
Hàng bán bị trả lại	(898.181.000)	(48.883.500)
Giảm giá hàng bán		
Doanh thu thuần	679.787.948.590	688.695.551.781
<i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>		

Đơn vị tính: VND

	<i>Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026</i>	<i>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025</i>
Lãi tiền gửi	6.373.936.420	2.220.883.012
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.953.061	19.500.603
Lợi nhuận được chia	30.000.000.000	25.000.000.000
TỔNG CỘNG	36.381.889.481	27.240.383.615

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Đơn vị tính: VND

	<i>Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026</i>	<i>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025</i>
Giá vốn hàng hóa	457.853.490.164	424.169.628.965
Giá vốn thành phẩm	176.477.225.327	227.326.370.796
Giá vốn khác	1.242.760.944	1.242.760.944
TỔNG CỘNG	635.573.476.435	652.738.760.705

22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026</i>	<i>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025</i>
Lãi tiền vay	31.350.993.899	21.691.497.582
Lỗ chênh lệch tỷ giá	521.975.539	3.183.571
Khác	112.430.779	286.847.503
TỔNG CỘNG	31.985.400.217	21.981.528.656

23 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2026**

	<i>Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026</i>	<i>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	699.387.338	640.544.093
Chi phí khấu hao TSCĐ	163.227.464	153.996.282
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.907.643.566	3.556.212.916
Chi phí bằng tiền khác	33.208.863	18.357.914
TỔNG CỘNG	3.803.467.231	4.369.111.205
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	5.681.579.317	3.830.898.162
Chi phí khấu hao tài sản cố định	699.462.548	772.903.764
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.359.715.830	3.452.496.553
Chi phí bằng tiền khác	1.205.637.136	1.070.953.030
TỔNG CỘNG	10.946.394.831	9.127.251.509

24 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026</i>	<i>Đơn vị tính: VND Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	101.441.888.983	149.929.845.988
Chi phí nhân công	19.891.578.286	11.830.318.885
Chi phí KHTSCĐ, tài sản thuê tài chính và tiền thuê đất phân bổ	15.355.204.554	16.537.187.186
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.033.239.607	56.134.470.596
Chi phí khác bằng tiền	2.415.183.665	1.581.188.236
TỔNG CỘNG	198.137.095.095	236.013.010.891

25 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế TNDN

	<i>Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026</i>	<i>Đơn vị tính: VND Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33.953.420.790	27.754.103.888
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	6.790.684.158	5.550.820.779
Các khoản thuế TNDN điều chỉnh:		
Chi phí khấu hao không được khấu trừ thuế	54.124.500	54.124.500
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	106.148.811	11.136.670
Lợi nhuận được chia	(6.000.000.000)	(5.000.000.000)
Chi phí thuế TNDN	950.957.469	616.081.949

26 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác của Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Miza Nghi Sơn	Công ty con

Các cá nhân là thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã được trình bày tại mục Thông tin chung.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026</i>	<i>Đơn vị tính: VND Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025</i>
Công ty TNHH Miza Nghi Sơn		Lợi nhuận được chia	30.000.000.000	25.000.000.000
		Lợi nhuận đã thu	30.000.000.000	15.000.000.000
		Góp vốn	60.000.000.000	

Các giao dịch với các bên liên quan khác:

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026</i>	<i>Đơn vị tính: VND Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025</i>
Ông Nguyễn Tuấn Minh	Chủ tịch HĐQT	577.018.936	537.170.165
Ông Hoàng Tự Lập	Thành viên độc lập		
Ông Đinh Tấn Hưng	Thành viên độc lập		
Ông Lê Văn Hiệp	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	233.226.106	137.018.500
Ông Nguyễn Hữu Tú	Phó Tổng Giám đốc	218.324.115	241.505.000
Ông Vũ Anh Trà	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	187.844.952	118.797.750
Ông Dương Ngọc Thế	Phó Tổng Giám đốc từ ngày 01 tháng 4 năm 2025	336.265.025	123.450.000
TỔNG CỘNG		1.552.679.134	1.157.941.415

Tiền lương của Ban kiểm soát:

	<i>Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026</i>	<i>Đơn vị tính: VND Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025</i>
Tiền lương của Ban kiểm soát:	406.081.883	349.111.349

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Tại 30/06/2026</i>	<i>Tại 31/12/2025</i>
Ngoại tệ (Đô la Mỹ)	4.671,36	4.703,84

28 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	<i>Trong nước</i>	<i>Nước ngoài</i>	<i>Đơn vị tính: VND Tổng cộng</i>
Doanh thu thuần			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	660.907.408.640	18.880.539.950	679.787.948.590
Tổng doanh thu thuần	660.907.408.640	18.880.539.950	679.787.948.590
Kết quả			
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận	41.920.199.070	2.294.273.085	44.214.472.155

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2026**

Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)	(10.261.051.365)
Lợi nhuận thuần trước thuế	33.953.420.790
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(950.957.469)
Lợi nhuận thuần sau thuế	33.002.463.321

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

Tài sản và nợ phải trả

Tổng tài sản	2.290.292.957.914
<i>Tài sản bộ phận</i>	
<i>Tài sản không phân bổ (**)</i>	2.290.292.957.914
 Tổng nợ phải trả	 985.816.633.694
<i>Nợ phải trả bộ phận</i>	
<i>Nợ phải trả không phân bổ (***)</i>	985.816.633.694

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	<i>Trong nước</i>	<i>Nước ngoài</i>	<i>Tổng cộng</i>
Doanh thu thuần			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	686.653.543.883	2.090.891.398	688.744.435.281
Tổng doanh thu thuần	686.653.543.883	2.090.891.398	688.744.435.281
Kết quả			
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận	35.478.590.338	478.200.738	35.956.791.076
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)			(8.202.687.188)
Lợi nhuận thuần trước thuế			27.754.103.888
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(616.081.949)
Lợi nhuận thuần sau thuế			27.138.021.939

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Tài sản và nợ phải trả

Tổng tài sản			1.920.167.456.065
<i>Tài sản bộ phận</i>	<i>292.797.559.786</i>	<i>48.126.437</i>	<i>292.845.686.223</i>
<i>Tài sản không phân bổ (**)</i>			<i>1.627.321.769.842</i>
 Tổng nợ phải trả			 768.411.778.568
<i>Nợ phải trả bộ phận</i>	<i>1.384.324.584</i>		<i>1.384.324.584</i>
<i>Nợ phải trả không phân bổ (***)</i>			<i>767.027.453.984</i>

(*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp sử dụng chung, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Tài sản không phân bổ bao gồm toàn bộ tài sản của Công ty ngoại trừ khoản mục phải thu khách hàng.

(***) Nợ phải trả không phân bổ bao gồm toàn bộ công nợ phải trả của Công ty ngoại trừ khoản mục người mua trả tiền trước.

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2026



Nguyễn Hoàng Huê
Người lập



Nguyễn Thị Thoa
Kế toán trưởng



Lê Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

9

TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Phụ lục số: 01
Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	95.040.310.456	192.973.830.049	28.017.886.007	1.508.457.290	4.421.828.198	321.962.312.000
- Mua trong kỳ	2.142.563.630	170.000.000	-	140.100.000	-	2.452.663.630
- Bán và thuê lại tài sản	-	-	(395.000.000)	-	-	(395.000.000)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026	97.182.874.086	193.143.830.049	27.622.886.007	1.648.557.290	4.421.828.198	324.019.975.630
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	44.145.829.556	129.340.325.646	23.594.197.932	1.222.826.429	2.607.180.260	200.910.359.823
- Khấu hao trong kỳ	2.737.255.977	6.416.294.178	1.214.446.639	78.372.866	169.990.512	10.616.360.172
- Bán thanh lý TSCĐ	-	-	(395.000.000)	-	-	(395.000.000)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026	46.883.085.533	135.756.619.824	24.413.644.571	1.301.199.295	2.777.170.772	211.131.719.995
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	50.894.480.900	63.633.504.403	4.423.688.075	285.630.861	1.814.647.938	121.051.952.177
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026	50.299.788.553	57.387.210.225	3.209.241.436	347.357.995	1.644.657.426	112.888.255.635

18

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Phụ lục số: 02

	Tại 31/12/2025		Số trong năm		Tại ngày 30/06/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tổng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VAY NGẮN HẠN						
Vay ngân hàng ngắn hạn	591.421.418.090	591.421.418.090	635.687.320.547	649.493.600.636	577.615.138.001	577.615.138.001
Vay ngắn hạn VND:	591.421.418.090	591.421.418.090	635.687.320.547	649.493.600.636	577.615.138.001	577.615.138.001
	129.697.659.122	129.697.659.122	128.931.822.324	139.072.139.368	119.557.342.078	119.557.342.078
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - CHI NHÁNH ĐÔNG HÀ NỘI						
	105.933.198.125	105.933.198.125	125.878.084.695	110.577.158.142	121.234.124.678	121.234.124.678
NGÂN HÀNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN VIỆT NAM HIỆN ĐẠI- CHI NHÁNH HÀ NỘI						
	43.844.537.880	43.844.537.880	43.900.781.229	43.844.537.880	43.900.781.229	43.900.781.229
NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM - CN Bắc Hà Nội						
	150.000.000.000	150.000.000.000	143.919.037.554	157.450.000.000	136.469.037.554	136.469.037.554
NGÂN HÀNG TMCP QUÂN ĐỘI - CN Đống Đa						
	9.288.731.592	9.288.731.592	0	9.288.731.592	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Thành						
	102.754.206.355	102.754.206.355	128.248.990.048	124.515.330.253	106.487.866.150	106.487.866.150
NGÂN HÀNG TNHH MTV HONG LEONG VIỆT NAM, CHI NHÁNH HÀ NỘI						
	-	-	14.842.618.385	14.842.618.385	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng VPB						
	49.903.085.016	49.903.085.016	49.965.986.312	49.903.085.016	49.965.986.312	49.965.986.312
NGÂN HÀNG SHINHAN BANK						
	20.602.276.916	20.602.276.916	58.204.804.294	14.659.110.458	64.147.970.752	64.147.970.752
Vay dài hạn đến hạn trả						
	97.142.868	97.142.868	48.571.434	48.571.434	97.142.868	97.142.868
Công ty TNHH MTV tài chính Toyota Việt Nam						
	-	-	46.721.777.836	-	46.721.777.836	46.721.777.836
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN E.SUN - CHI NHÁNH ĐÔNG NAI						
	6.500.000.000	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-	-
Đối tượng khác						
	6.187.500.000	6.187.500.000	7.525.638.000	4.201.722.000	9.511.416.000	9.511.416.000
CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH TNHH MỘT THÀNH VIÊN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM						

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ II NĂM 2026

	Tại 31/12/2025		Số trong năm		Tại ngày 30/06/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tổng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHO THUÊ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM	7.817.634.048	7.817.634.048	3.908.817.024	3.908.817.024	7.817.634.048	7.817.634.048
TỔNG CỘNG	612.023.695.006	612.023.695.006	693.892.124.841	664.152.711.094	641.763.108.753	641.763.108.753
VAY DÀI HẠN						
Vay ngân hàng dài hạn	-	-	210.248.000.000	46.721.777.836	163.526.222.164	163.526.222.164
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN E.SUN - CHI NHÁNH ĐỒNG NAI	-	-	210.248.000.000	46.721.777.836	163.526.222.164	163.526.222.164
Nợ thuê tài chính (Trên 1 năm đến 5 năm)	48.391.667.053	48.391.667.053	-	11.483.026.458	36.908.640.595	36.908.640.595
Công ty TNHH MTV tài chính Toyota Việt Nam	97.142.792	97.142.792	-	48.571.434	48.571.358	48.571.358
CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH TNHH MỘT THÀNH VIÊN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM	29.203.305.584	29.203.305.584	-	7.525.638.000	21.677.667.584	21.677.667.584
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHO THUÊ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM	19.091.218.677	19.091.218.677	-	3.908.817.024	15.182.401.653	15.182.401.653
TỔNG CỘNG	48.391.667.053	48.391.667.053	210.248.000.000	58.204.804.294	200.434.862.759	200.434.862.759